

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 388/2024/DS-PT

Ngày 26 - 7 - 2024

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế
và hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thuý Bình;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Trần Thị Ngọc,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về
"Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DSST ngày 05 tháng 02 năm 2024
của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 7612/2024/QĐPT-DS
ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu R, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số nhà A đường P, tổ C phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (có
mặt). Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Quang M, sinh năm 1976; địa chỉ:
Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Xuân V, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ A, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2.2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Xóm E, Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Đều có mặt tại
phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số A, đường Đ, tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số
I, ngõ C, tổ F, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

3.2. Ông Phạm Mạnh H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số C, đường H, tổ A, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 24/7/2024): Ông Phạm Hữu R, sinh năm 1958. Có mặt tại phiên toà.

3.3. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số E, Tập thể S, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên toà.

3.4. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số I, ngõ C, tổ F, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên toà.

3.5. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Xóm E, thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt tại phiên toà.

3.6-3.9: Thừa kế của ông Phạm Hữu D (chết năm 2006):

- Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1957;
- Anh Phạm Tiến D1, sinh năm 1978;
- Anh Phạm Minh T1, sinh năm 1981;
- Chị Phạm Thị Thanh X.

Đều có địa chỉ tại: Số C, đường số D, phường D, quận D, thành phố Hồ Chí Minh. Đều vắng mặt tại phiên toà.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà G1, anh D1, anh T1 và chị X: Ông Phạm Hữu R, sinh năm 1958. Có mặt tại phiên toà.

3.10. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T. Địa chỉ: Số A phố Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm của nguyên đơn là ông Phạm Hữu R và của người đại diện theo uỷ quyền có nội dung:

Cụ Phạm Văn R1 (sinh năm 1921, chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1924, chết năm 2000) sinh được 09 người con gồm: Ông Phạm Xuân V, bà Phạm Thị G, ông Phạm Hữu R, ông Phạm Mạnh H, ông Phạm Văn C1, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị C và ông Phạm Hữu D (đã chết). Ông D có vợ là bà Nguyễn Thị G1 và các con Phạm Tiến D1, Phạm Minh T1 và Phạm Thị Thanh X, hiện đang cư trú ở thành phố Hồ Chí Minh. Các cụ chết không để lại di chúc.

Cụ R1 và cụ Đ là người sử dụng hợp pháp thửa đất số 3115, tờ bản đồ 05, diện tích 483,6m² tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Ngày 05/4/2019, gia đình hợp gia đình lập Biên bản hợp gia đình (được UBND xã A chứng kiến và xác nhận), nội dung thống nhất cho tặng một phần diện tích đất nêu trên cho ông Phạm Văn L, diện tích đất còn lại để làm nhà thờ (không được dùng vào mục đích khác) do hai người đứng tên là Phạm Xuân V và bà Phạm Thị C.

Hiện nhà thờ được xây dựng trên diện tích đất 100m², ông **L** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD) diện tích 96,3m² và ông **L** đã xây dựng nhà 02 tầng.

Ngày 05/11/2020, ông **Phạm Xuân V** tự ý lập biên bản họp gia đình (nội dung 05 người con còn lại là bà **G**, ông **R**, ông **H**, ông **C1**, bà **T** cho tặng ông **L** diện tích đất 96,3m², diện tích đất còn lại cho tặng ông **V** và bà **C** đồng sử dụng) và giả mạo chữ ký xác nhận, tự đi xin xác nhận của **UBND xã A** mà không có sự chứng kiến của đại diện **UBND xã A** và cũng không xác minh và không thông báo cho vợ con ông **Phạm Hữu D** (cũng là người thừa kế hợp pháp) biết và có ý kiến. Do vậy, việc ông **V** lập văn bản tặng cho này là có dấu hiệu của hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ông **V** đã sử dụng văn bản này để được cấp GCNQSD (đứng tên ông **V** bà **C**), sau đó ông **V** và bà **C** đã làm thủ tục tách thửa và cấp lại các GCNQSD: thửa đất số 661 tờ bản đồ số 18, diện tích 332,3m² đứng tên ông **V**; thửa đất số 660, diện tích đất là 65m² đứng tên bà **C**.

Nguyên đơn xác định chỉ tặng cho một phần đất cho ông **L**, phần đất còn lại ông **V** và bà **C** chỉ được đứng tên đại diện và chỉ được dùng với mục đích làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên, không vào mục đích khác. Nguyên đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của các bên tại **V1 Bộ C3** trong Biên bản họp gia đình năm 2020, nếu sau khi trung cầu giám định chữ ký, chữ viết thì đề nghị Tòa án căn cứ Điều 151 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đề nghị xem xét xử lý hình sự nếu đủ dấu hiệu tội phạm.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số DC 242272 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp cho ông **Phạm Xuân V** ngày 21/7/2021 tại thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18, diện tích 322,3m² tại **thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình**.

2/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DC 242273 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp cho bà **Phạm Thị C** ngày 21/7/2021 tại thửa đất số 660, diện tích 65m² tại **thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình**.

3/ Đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật tài sản mà cha mẹ ông để lại là thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5 tại **thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình**; diện tích 483,6m², trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm.

Nguyên đơn không đề nghị chia thừa kế đối với tài sản nào khác và xác định cụ **R1** và cụ **D** không có khoản nợ nào.

Quan điểm của ông về yêu cầu phân tố của bị đơn (đề nghị Tòa án giải quyết việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 650 diện tích 96,3m² của ông **L** theo quy định của pháp luật): Theo Biên bản thỏa thuận năm 2019, gia đình đã thống nhất cho ông **L** một phần diện tích đất mà các cụ để lại, ông **L** đã được cấp GCNQSD và đã xây

dựng nhà trên đất nên đề nghị Tòa án xem xét khi chia thừa kế không ảnh hưởng đến diện tích đất và nhà mà ông **L** đã xây dựng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **Phạm Hữu R** rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết hủy GCNQSD đứng tên ông **V** và bà **C**; trường hợp Tòa án vẫn chia di sản thì yêu cầu chia cho các đồng sở hữu (trừ ông **V**, bà **C**) phần đất có nhà thờ để làm nơi thờ cúng, ông không yêu cầu thanh toán phần tài sản tường bao đã xây dựng trên đất.

Đối với các GCNQSD và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370202, số vào sổ CH 030233 mang tên ông **Phạm Xuân V**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA370203, số vào sổ CH030234 mang tên bà **Phạm Thị C** do UBND huyện **T** cấp ngày 18/01/2021 hiện đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số DC242272 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh **T** cấp cho ông **Phạm Xuân V** ngày 21/7/2021, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DC242273 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh **T** cấp cho bà **Phạm Thị C** ngày 21/7/2021: Đề nghị Tòa án xem xét nếu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DC242272 và DC242273 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh **T** thì tiếp tục hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA370202 và DA370203 của UBND huyện **T** do dựa vào Biên bản họp gia đình 05/11/2020 do ông **V** giả mạo chữ ký.

*Bị đơn là ông **Phạm Xuân V** trình bày:*

Về thông tin của các cụ và con của các cụ như ông **R** trình bày là chính xác. Di sản của cha mẹ để lại là thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5, diện tích 452m², trong đó đất ONT là 400m², đất CLN là 52m² theo đo đạc năm 2013 (đo đạc hiện trạng là 486m², trong đó đất ONT là 400m², đất CLN là 83,6m²) thuộc thửa đất số 649, tờ bản đồ số 18 tại thôn **T**, xã **A**, huyện **T**, tỉnh **Thái Bình**. Trong 08 anh em còn sống thì có 05 người sinh sống tại trung tâm các thành phố xa quê, chỉ còn lại ông, ông **L** và bà **C** ở địa phương.

Năm 2009, ông là người trực tiếp xây một ngôi nhà diện tích 65m² trên thửa đất các cụ để lại, các anh em đều ủng hộ và hỗ trợ ông xây dựng. Do đã có chỗ ở nên ông dùng ngôi nhà này vào việc thờ cúng cha mẹ. Do mọi người không có nhu cầu sử dụng di sản nên từ năm 2011, ông **R**, ông **H**, bà **G**, bà **T** và đến năm 2017 ông **C1** đều làm giấy ủy quyền cho ông làm GCNQSD mang tên ông nhưng thời điểm này ông chưa làm. Đến năm 2019, tất cả anh em có họp bàn để cho ông **L** một phần diện tích là di sản của cha mẹ để lại. Phần còn lại để cho ông và bà **Phạm Thị C** đứng tên đồng sở hữu. Ngày 05/11/2020, anh em ông thống nhất để cho ông **L** 96,3m². Diện tích đất còn lại 387,3m² cho ông và bà **C** đứng tên đồng sở hữu.

Ngày 23/10/2020 ông đã làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và cung cấp toàn bộ

giấy tờ có liên quan đến việc cấp GCNQSD; cơ quan chuyên môn cùng UBND xã đã tiến hành các bước theo trình tự thủ tục mà pháp luật quy định. Ngày 18/01/2021 ông và **Phạm Thị C** đã được **UBND huyện T** cấp GCNQSD mang ký hiệu DA373202; vào sổ cấp GCN: CH030733.

Để tạo dựng cho bà **C** có chỗ ở ổn định, nên anh em ông thống nhất tách thửa đất này thành hai thửa.

- Thửa thứ nhất: **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ mang tên **Phạm Thị C**, ký hiệu DC242273. Số vào sổ cấp GCN: CS030389 ngày 21/7/2021 tại thửa đất số 660, tờ bản đồ số 18. Diện tích 65m². Hình thức sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn.

- Thửa thứ hai: **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ mang tên **Phạm Xuân V**, ký hiệu DC 242272. Sổ vào sổ cấp GCN: CS 030388 ngày 21/7/2021 tại thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18. Diện tích 322,3m². Hình thức sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 238,7m²; đất trồng cây lâu năm 83,6m².

Ông không hiểu sao ông **Phạm Hữu R** lại kiện ông ra Tòa (đề nghị hủy GCNQSDĐ của ông và bà **Phạm Thị C**, đòi chia di sản là 483,6m² đất). Quan điểm của ông là:

Thứ nhất, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã cấp GCNQSDĐ cho ông và bà **Phạm Thị C** là đúng theo quy định của pháp luật vì căn cứ vào việc mọi người trong gia đình đã thống nhất để ông và bà **Phạm Thị C** đứng tên đồng sở hữu, đồng sử dụng di sản mà cha, mẹ để lại.

Thứ hai, nguyên đơn chỉ yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông và bà **C** thì không đủ 483,6m² đất để chia thừa kế, vì ông và bà **C** chỉ sử dụng 387,3m² đất.

Tại Đơn phản tố ngày 02/8/2023, ông **V** đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia toàn bộ di sản là quyền sử dụng 483,6m² đất, tuy nhiên ông có yêu cầu phản tố: Yêu cầu hủy GCNQSD ký hiệu DA370201, số vào sổ cấp GCN: CH030232 do **UBND huyện T** cấp ngày 18/01/2021 mang tên **Phạm Văn L**, thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Như vậy mới đủ diện tích 483,6m² để chia.

Các anh em ông thống nhất phân chia di sản của cụ **R1** và cụ **D** như Biên bản họp gia đình ngày 05/11/2020 qua điện thoại. Trên cơ sở đó, ông lập Biên bản họp gia đình ngày 05/11/2020 và gửi chuyển phát nhanh cho ông **R**, ông **H** và bà **T**, sau đó các ông bà này gửi về bản đã có chữ ký của 03 ông bà này cho ông, ông ký tên của mình và trên cơ sở sự đồng ý của ông **L**, bà **C** và bà **G**, ông **V** ký tên của ông **L**, bà **C** và bà **G** vào Biên bản. Nay ông **R** đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 05/11/2020, ông thừa nhận việc mình có ký tên của một số anh chị em như trên, đề nghị không giám định đối với Biên bản ngày 05/11/2020 nữa. Đề nghị Tòa án cứ hủy GCNQSD của ông, bà **C** và ông **L**, chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **R** rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, chỉ yêu cầu hủy GCNQSD của ông **V** và bà **C** – nên ông **V** bổ sung yêu cầu phản tố, đề

ngợi Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật tài sản mà cha mẹ ông để lại là thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5 tại **thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình** tổng diện tích 477,6m², trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 77,6m² đất trồng cây lâu năm (theo đo đạc hiện trạng). Ông không yêu cầu thanh toán giá trị phần góp xây dựng nhà thờ và phần thừa kế được hưởng ông cho bà **C** và không yêu cầu thanh toán chênh lệch nếu có.

*Bị đơn là bà **Phạm Thị C** trình bày:*

Thông nhất với trình bày và yêu cầu phản tố của ông **V**. Do thấy hoàn cảnh của bà quá khó khăn nên các anh chị đã đến nhà chồng bà động viên, nói với bà sang xây dựng nhà trên đất mà mọi người đã cho để làm nhà ở, ổn định cuộc sống. Vì vậy ông **V** đã làm thủ tục tách thửa đất mà bà sử dụng chung với ông **V** ra làm hai thửa. Khi đã có GCNQSDĐ, bà đã tiến hành xây dựng công trình nhà ở được khởi công vào ngày 21/02/2023 thì bị ông **R**, ông **Cl**, bà **T** ra ngăn cản không cho xây dựng.

Bà **C** đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật, đồng ý nhận phần ông **V** cho và không yêu cầu thanh toán chênh lệch nếu có.

Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

+ Nguồn gốc đất đai lưu tại **Ủy ban nhân dân xã A**:

Bản đồ, sổ mục kê 299: Thửa số 374, tờ bản đồ số 05, diện tích 485m²; loại đất T, tên chủ sử dụng đất ông **Phạm Rong**.

Bản đồ, sổ mục kê 1990: Thửa số 3115, tờ bản đồ số 5+6, diện tích 425m²; loại đất T, tên chủ sử dụng đất ông **Phạm Rong**.

+ Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông **Phạm Văn L** lưu trữ tại Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T**, hồ sơ gồm:

- Hồ sơ xác minh nguồn gốc đất lập ngày 22/10/2020.
- Đơn xin cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/10/2020 tên chủ sử dụng ông **Phạm Văn L**, thửa đất số 650, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,3m² đất ở tại **thôn T, xã A, huyện T**.

- Biên bản thẩm tra hồ sơ và xác minh thực địa ngày 23/10/2020, có đầy đủ chữ ký của người liên hệ.

- Thông báo số 43/TB-UBND ngày 23/10/2020 về việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Danh sách công khai lập ngày 23/10/2020 (Công khai niêm yết 15 ngày).

- Kết thúc công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận ngày 08/11/2020 (**UBND xã A**, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện không tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo).

- Biên bản họp gia đình về việc xác nhận quyền thừa kế và phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật lập ngày 05/11/2020 (được **UBND xã A** ký xác nhận cùng ngày). Tại Biên bản họp gia đình phân chia di sản thừa kế cho ông **Phạm Văn L** được hưởng một phần đất của cha mẹ diện tích là 96,3m².

- Ngày 14/12/2020, Chi nhánh **văn phòng Đ** chuyển thông tin thuế để xác

định nghĩa vụ tài chính về đất đai; thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính (nộp thuế ngày 17/12/2020).

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T căn cứ khoản 1, điều 99 Luật Đất đai và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra trình UBND huyện ký giấy chứng nhận cho ông Phạm Văn L1.

Ngày 18/01/2021, Ủy ban nhân dân huyện C4 GCNQSDĐ số vào sổ CH030232, số seri DA370201, mang tên ông Phạm Văn L, thửa đất số 650, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,3m², loại đất ở, địa chỉ thôn T, xã A, huyện T theo quy định của pháp luật.

Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T trình bày:

Ngày 18/01/2021 ông Phạm Xuân V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370202, số vào sổ CH 030233; bà Phạm Thị C được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370203, số vào sổ CH 030234. Ông V và bà C được cấp GCNQSD trên với hình thức đồng sử dụng (sử dụng chung) thửa đất số 649, tờ bản đồ số 18, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình, diện tích 387,3m² trong đó diện tích đất ở 303,7m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 83,6m².

Ngày 11/6/2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T tiếp nhận hồ sơ xin tách thửa của ông V và bà C. Căn cứ vào hồ sơ tách thửa; Văn bản thỏa thuận về tài sản chung, ngày 4/6/2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác nhận cùng một nội dung tách thửa đất 649 tờ bản đồ số 18 thành hai thửa đất là thửa đất số 660, diện tích 65m² loại đất ở nông thôn và thửa đất số 661 diện tích 322,3m² trong đó 238,7m² đất ở nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm lên trang 03 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370203, số vào sổ CH 030234 mang tên bà Phạm Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370202, số vào sổ CH 030233 mang tên ông Phạm Xuân V.

Theo nội dung trong văn bản thỏa thuận về tài sản chung giữa ông V và bà C thì bà C được quyền sử dụng thửa đất số 660, tờ bản đồ số 18, diện tích 65m², loại đất ở nông thôn và diện tích 128,65m² (gồm 86,85m² đất ở nông thôn và 41.8m² đất trồng cây lâu năm) trong tổng số diện tích 322,3m² của thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18. Ông V được quyền sử dụng 151,85m² đất ở nông thôn; 41,8m² đất trồng cây lâu năm của thửa 661 tờ bản đồ số 18.

Ngày 14/6/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T tiếp nhận hồ sơ của bà C tặng cho ông V phần diện tích đất 128,65m² (gồm 86,85m² đất ở nông thôn và 41.8m² đất trồng cây lâu năm) của mình trong thửa đất số 661 tờ bản đồ số 18 để ông V được toàn quyền sử dụng thửa đất số 661 diện tích 322,3m².

Căn cứ vào hồ sơ tặng cho, Văn bản thỏa thuận về tài sản chung ngày 05/7/2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác nhận nội dung lên trang 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 370203, số vào sổ CH 030234 mang tên bà C nội dung “Tặng cho ông Phạm Xuân V sử dụng 128,65m² (ONT: 86,85m²; CLN 41,8m²) tại một phần thửa đất số 661 tờ bản đồ số 18 theo Hợp đồng tặng cho ký ngày 15/6/2021”.

Bà C xin cấp đổi thửa đất 660, tờ bản đồ số 18, diện tích 65m² loại đất ở nông thôn. Ngày 21/7/2021 căn cứ vào hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 242273, số vào sổ CS 030389 cho bà C sử dụng thửa đất số 660, tờ bản đồ số 18, diện tích 65m² loại đất ở nông thôn theo đúng quy định.

Sau khi nhận tặng cho phần diện tích đất 128,65m² (gồm 86,85m² đất ở nông thôn và 41,8m² đất trồng cây lâu năm) trong cùng thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18 của bà C, ông V toàn quyền sử dụng thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18 diện tích 322,3m², trong đó 238,7m² đất ở nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm. Ông V nộp hồ sơ xin cấp đổi, nhận tặng cho thửa đất số 661 tờ bản đồ số 18. Ngày 21/7/2021 căn cứ vào hồ sơ cấp đổi, tặng cho quyền sử dụng đất, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 242272, số vào sổ CS 030388 cho ông V sử dụng thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18, diện tích 322,3m², trong đó 238,7m² đất ở nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm theo đúng quy định.

Bà Phạm Thị G, ông Phạm Mạnh H, ông Phạm Văn CI và bà Phạm Thị T trình bày: Điều đồng ý với lời trình bày của ông R, đều nhất trí nhận bằng hiện vật để làm thờ cúng và đứng tên đồng sở hữu đối với phần đất thờ cúng. Không đề nghị phải thanh toán chênh lệch nếu có

Ông Phạm Văn L: Đề nghị được nhận phần đất đang có nhà của ông đã xây dựng nhà cửa kiên cố.

Bà Nguyễn Thị GI, anh Phạm Tiến DI, anh Phạm Minh TI và chị Phạm Thị Thanh X: Thống nhất trình bày của ông R. Bà GI và anh chị là vợ con của ông D, nay ông D đã chết mà lập văn bản tặng cho không có sự xác minh và thông báo cho bà và các anh chị là không đúng pháp luật và nhất trí nhập phần của mình vào tài sản đồng sở hữu làm nơi thờ cúng.

Ủy ban nhân dân xã A, huyện T cung cấp:

Cụ Phạm Văn R1 (sinh năm 1921, chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1924, chết năm 2000) là vợ chồng, có 09 con chung:

- Ông Phạm Xuân V, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Bà Phạm Thị G, sinh năm 1954; địa chỉ: Số A, đường Đ, tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Phạm Hữu R, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà A đường P, tổ C phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Phạm Mạnh H, sinh năm 1958; địa chỉ: Số C, đường H, tổ A, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1962; địa chỉ: Số E, Tập thể S, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số I, ngõ C, tổ F, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Phạm Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Ông Phạm Hữu D (đã chết). Theo thông tin mà gia đình cung cấp thì ông D khi đi bộ đội đóng quân ở thành phố Hồ Chí Minh, kết hôn với bà Nguyễn Thị G1 và có các con chung là Phạm Tiến D1, Phạm Minh T1, Phạm Thị Thanh X. Sau đó ông D qua đời ở thành phố Hồ Chí Minh. Hiện vợ và các con của ông D đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ cụ thể ở đâu thì địa phương không nắm được.

Khi qua đời, cụ R1 và cụ Đ không để lại di chúc.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

- Theo Bản đồ và Sổ đăng ký ruộng đất CT 299 năm 1980-1984: Thừa đất các bên đang tranh chấp là thửa số 374, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích là 485m², trong đó có 400m² đất thổ, 85m² đất vườn tạp, mang tên chủ sử dụng Phạm Rong .

- Theo Sổ mục kê kiêm thống kê, Bản đồ năm 1990: Thừa đất 374 trên trở thành thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5+6, tổng diện tích là 425m², trong đó có 400m² đất thổ, 25m² đất vườn tạp, mang tên chủ sử dụng Phạm Rong . Ủy ban nhân dân xã xác nhận cụ Phạm R1 ở Sổ mục kê năm 1990 và Phạm R1 trong Sổ đăng ký ruộng đất CT 299 là một người, chỉ là sai sót trong quá trình vào Sổ thời điểm đó.

- Theo Bản đồ đo đạc địa chính năm 2011: Thừa số 3115 trên trở thành thửa số 62, tờ bản đồ số 18, diện tích 482m², trong đó có 400m² đất thổ, 82m² đất vườn tạp, mang tên chủ sử dụng Phạm Xuân V. Có sự thay đổi từ cụ R1 (D) sang ông V là do thời điểm đo đạc năm 2011 thì ông V là người đứng ra kê khai với đơn vị đo đạc chứ không có văn bản tặng cho đất của các cụ cho ông V. Tuy nhiên, thời điểm này gia đình cụ R1 có tổ chức họp và thống nhất để ông V được đứng tên, do đó mới mang tên chủ sử dụng đất là ông V.

- Ngày 05/4/2019, ông V, bà G, ông R, ông H, ông C1, bà T, bà C và ông L ra Ủy ban nhân dân xã lập Biên bản họp gia đình, có xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã, định đoạt toàn bộ di sản của các cụ để lại. Trong bản kê khai của các thành viên trong gia đình và văn bản từ chối nhận di sản không kê khai tên ông D và điều trình bày là ông D chết đã lâu, không có vợ con gì.

Sau đó vì lý do không ghi rõ phân chia tài sản cụ thể thế nào, diện tích bao nhiêu nên đến ngày 05/11/2020, các ông bà trên lại tiếp tục lập Biên bản họp gia

đình để phân chia cụ thể lại. Tuy nhiên chỉ có ông **V**, ông **L** và bà **C** có mặt, những người còn lại không có mặt và ông **V** trình bày tự xin chữ ký của họ.

- Đến tháng 12/2020, ông **V** là người đứng lên đề nghị tách thửa đất số 62 trên thành 02 thửa:

+ Thửa số 649, tờ bản đồ số 18, diện tích 387,3m² (303,7m² đất ở và 83,6m² đất vườn), kê khai người sử dụng là **Phạm Xuân V**, **Phạm Thị C**. Đến tháng 01/2021, ông **V** được Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp GCNQSD số DA 370202, số vào sổ CH 030233; bà **C** được Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp GCNQSD số DA 370203, số vào sổ CH 030234. Ông **V** và **C** được cấp theo hình thức đồng sử dụng (sử dụng chung).

+ Thửa số 650, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,3m² đất ở, kê khai người sử dụng là ông **Phạm Văn L**.

- Đến tháng 6 năm 2021, ông **V** bà **C** lại làm thủ tục tách thửa số 649 trên thành thửa số 660, diện tích 65m² đất ở nông thôn và thửa số 661, diện tích 322,3m² (238,7m² đất ở nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm). Theo văn bản thỏa thuận về tài sản chung của ông **V** và bà **C** thì bà **C** được quyền sử dụng thửa số 660 trên và 128,65m² (86,85m² đất ở nông thôn và 41,8m² đất trồng cây lâu năm) trong diện tích 322,3m² của thửa số 661 trên. Sau đó bà **C** lại tặng cho ông **V** diện tích 128,65m² trong thửa 661 trên để ông **V** được toàn quyền sử dụng thửa số 661.

- Đến tháng 7/2021, bà **C** làm thủ tục cấp đổi GCNQSD của thửa đất số 660 trên và **Sở T** đã cấp GCNQSD số DC 242273, số vào sổ CS 030389 cho bà **C**. Ông **V** cũng làm thủ tục cấp đổi GCNQSD của thửa đất số 661 trên và **Sở T** đã cấp GCNQSD số DC 242272, số vào sổ CS 030388 cho bà **V**.

Có sự thay đổi về diện tích đất qua các thời kỳ là do sai số đo đạc và tính toán. Gia đình cụ **R1** không chuyển nhượng, tặng cho, mua bán... đất với các hộ gia đình xung quanh, không làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

Cho đến nay, những người đang sử dụng các thửa đất trên đều được miễn nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Về quy trình cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ủy ban nhân dân xã tiếp nhận hồ sơ và đơn đề nghị cấp giấy, sau đó niêm yết công khai 15 ngày tại Ủy ban nhân dân xã, trình xuống Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện **T** thụ lý. Sau đó quy trình còn lại do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện **T** thực hiện.

Từ trước đến nay, các thửa đất trên đều được sử dụng ổn định, không tranh chấp gì. Đến khoảng năm 2018 thì mới phát sinh tranh chấp giữa các bên, các bên đã họp gia đình lại vào năm 2019-2020, sau đó năm 2022 lại tiếp tục tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải nhiều lần (20/3/2023 và 29/3/2023) nhưng các bên không đạt được thỏa thuận, tiếp tục gửi đơn ra Tòa án. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ cho các đương sự trong vụ án, đảm bảo an ninh, trật tự địa phương.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24/8/2023 thể hiện: Ba thửa đất 650, 660 và 661 hiện vẫn là một khối thống nhất, chưa được xây tường bao ngăn cách, chỉ có tường bao cả thửa đất. Đầu năm 2023 bà **C** đã thuê máy xúc phá tường bao khu vực đất bà **C** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà cũ của cụ **R1** và cụ **Đ** đã được phá đi, xây dựng nhà thờ. Hiện di sản thừa kế của các cụ chỉ là toàn bộ thửa đất.

Về đất: Ba thửa đất trên có giá đất như nhau, đất ở trị giá 7.000.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm trị giá 135.000 đồng/m².

Về tài sản trên đất:

- Nhà số (1) do ông **L** xây năm 2020, giá trị 3.943.341 đồng/m², diện tích 80,9 m², khấu hao còn lại 94%, trị giá 299.875.310 đồng.

- Nhà thờ (2) do các anh em đóng góp xây năm 2009, giá trị 4.111.384 đồng/m², diện tích 49m², khấu hao còn lại 72%, trị giá 145.049.628 đồng.

- Nhà phụ (3) do ông **L** xây năm 2020, giá trị 2.072.571 đồng/m², diện tích 12,1 m², khấu hao còn lại 90%, trị giá 22.570.298 đồng.

- Mái tôn sau nhà ông **L** (4), ông **L** làm năm 2020, giá trị 514.332 đồng/m², diện tích 5,8m², khấu hao còn lại 80%, trị giá 2.386.500 đồng.

- Bể nước, giá trị 1.278.805 đồng/m³, thể tích 3,9m³, khấu hao còn lại 20%, trị giá 997.468 đồng.

- Tường trước nhà (5) xây năm 2000, giá trị 1.758.024 đồng/m², diện tích 3,88 m², khấu hao còn lại 20%, trị giá 1.364.227 đồng.

- Tường (6) xây bên trái nhà ông **L** đến sau nhà ông **L**, xây năm 2000, giá trị 1.758.024 đồng/m², diện tích 12,93m², khấu hao còn lại 20%, trị giá 4.546.250 đồng.

- Tường (7) xây gạch không nung xây năm 2000, giá trị 1.784.480 đồng/m², diện tích 8,7 m², khấu hao còn lại 20%, trị giá 3.104.995 đồng.

- Tường (8) giáp nhà ông **T2**, xây năm 2000, giá trị 1.758.024 đồng/m², diện tích 21,7 m², khấu hao còn lại 20%, trị giá 7.629.824 đồng.

- Song sắt hàng rào lắp trên tường, làm năm 2020, giá trị 1.064.804 đồng/m², dài 12,93m + 8,7m = 21,63m, khấu hao còn lại 85%, trị giá 19.576.954 đồng.

- Cổng sắt inox do ông **L** làm năm 2020, giá trị 117.540 đồng/kg, trọng lượng 150kg, khấu hao còn lại 85%, trị giá 14.986.350 đồng.

- Hai trụ cổng làm năm 2020, mỗi trụ kích thước 0,5m x 0,5m x 2,2,m = 0,55m³, đơn giá 1.859.667 đồng/m³, khấu hao còn lại 85%, trị giá 1.738.788 đồng.

Bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 05/2/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 157; Điều 200; Điều 202; Điều 217; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 32; Điều 116 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 149, 150, 151, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 và khoản 2, khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 7, 9, 95, 96, 97 và 99; khoản 2 Điều 105, 106, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ T3 quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu R về việc:

Đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật tài sản mà cha mẹ ông để lại là thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5 tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; diện tích 483,6m², trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 83,6m² đất trồng cây lâu năm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu R và yêu cầu phản tố của ông Phạm Xuân V:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số DC 242272 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Xuân V ngày 21/7/2021 tại thửa đất số 661, tờ bản đồ số 18, diện tích 322,3m² tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DC 242273 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Phạm Thị C tại thửa đất số 660, diện tích 65m² tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Hủy GCNQSD ký hiệu DA370201, số vào sổ cấp GCN: CH030232 do UBND huyện T cấp ngày 18/01/2021 mang tên Phạm Văn L, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Xuân V về việc: Đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật tài sản mà cha mẹ ông để lại là thửa đất số 3115, tờ bản đồ số 5 tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; diện tích 477,6m², trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 77,6m² đất trồng cây lâu năm (theo đo đạc hiện trạng).

4. Xử:

4.1. Giao cho ông Phạm Hữu R, bà Phạm Thị G, ông Phạm Mạnh H, ông Phạm Văn CI, bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị GI, anh Phạm Tiến DI, anh Phạm Minh TI và chị Phạm Thị Thanh X quyền sử dụng chung diện tích 296m² đất (trong đó gồm 245,1m² đất ở và 50,9m² đất trồng cây lâu năm khác) và được quyền sở hữu các công trình trên đất gồm nhà thờ, bể nước, sân gạch, tường bao và cổng, có tứ cận:

- Phía Đông Bắc dài 7,11m + 0,34m + 7,3m + 17,07m, giáp ngõ bê tông và phần đất giao cho ông L.

- Phía Tây Bắc dài 7,46m, giáp ngõ bê tông.
- Phía Tây Nam dài 4,26m + 8,29m + 2,22m + 3,06m + 9,83m, giáp đất ông **T2** và phần đất giao cho bà **C**.

- Phía Đông Nam dài 17,79m, giáp đường bê tông.

4.2. Chia cho ông **Phạm Xuân V** quyền sử dụng 37m² đất ở, bà **Phạm Thị C** quyền sử dụng 37m² đất ở. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Phạm Xuân V** tặng cho phần di sản của mình được hưởng cho bà **Phạm Thị C** nên giao cho bà **Phạm Thị C** quyền sử dụng diện tích 74m² đất ở và quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm tường bao, có tứ cận:

- Phía Đông Bắc dài 9,83m, giáp phần đất giao cho ông **R**, bà **G**, ông **H**, ông **CI**, bà **T**, bà **GI**, anh **DI**, anh **TI** và chị **X** sử dụng chung.

- Phía Tây Bắc dài 6,75m, giáp đất ông **T2**.

- Phía Tây Nam dài 10,26m, giáp đất ông **P**.

- Phía Đông Nam dài 3,42m + 3,88m + 0,82m, giáp đường bê tông.

4.3. Giao cho ông **Phạm Văn Lương q** sử dụng diện tích 107,6m² đất (trong đó gồm 80,9m² đất ở và 26,7m² đất trồng cây lâu năm khác) và quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà 02 tầng, lán tôn, tường bao, có tứ cận:

- Phía Đông Bắc dài 13,15m + 1,41m + 0,8m, giáp ngõ bê tông.

- Phía Tây Bắc dài 0,73m + 1,04m + 4,2m, giáp ngõ bê tông.

- Phía Tây Nam dài 17,07m, giáp phần đất giao cho ông **R**, bà **G**, ông **H**, ông **CI**, bà **T**, bà **GI**, anh **DI**, anh **TI** và chị **X** sử dụng chung.

- Phía Đông Nam dài 7,3m, giáp phần đất giao cho ông **R**, bà **G**, ông **H**, ông **CI**, bà **T**, bà **GI**, anh **DI**, anh **TI** và chị **X** sử dụng chung.

(cụ thể theo Sơ đồ kèm theo bản án này)

5. Ông **Phạm Hữu R**, bà **Phạm Thị G**, ông **Phạm Mạnh H**, ông **Phạm Văn CI**, bà **Phạm Thị T**, bà **Nguyễn Thị GI**, anh **Phạm Tiến DI**, anh **Phạm Minh TI** và chị **Phạm Thị Thanh X**; bà **Phạm Thị C**; ông **Phạm Văn L** có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà **Phạm Thị C** phải chịu 1.600.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ông **Phạm Hữu R** phải chịu 6.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Đổi trừ với số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng mà ông **R** đã nộp, buộc bà **Phạm Thị C** phải trả ông **Phạm Hữu R** số tiền 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng).

7. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Phạm Hữu R**, bà **Phạm Thị G**, ông **Phạm Mạnh H**, ông **Phạm Văn CI**, bà **Nguyễn Thị GI**.

Bà **Phạm Thị T** phải chịu 14.053.000 đồng làm tròn (mười bốn triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Phạm Thị C** phải chịu 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Phạm Văn L** phải chịu 26.796.000 đồng làm tròn (hai mươi sáu

triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh **Phạm Tiến DI**, anh **Phạm Minh TI** và chị **Phạm Thị Thanh X** mỗi người phải chịu 3.514.000 đồng làm tròn (ba triệu năm trăm mười chẵn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn kháng cáo, ông **Phạm Hữu R** (nguyên đơn); bà **Phạm Thị G**, ông **Phạm Mạnh H** và bà **Phạm Thị T** (người liên quan đứng về phía nguyên đơn) đều có đơn kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm với lý do: 1. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất không tính phần đất 49m² xây nhà thờ + 50,7m² sân trước nhà thờ vào di sản thừa kế để chia, nhưng Toà án không xem xét ghi nhận; đề nghị chia lại thừa kế theo hướng trừ phần đất trên không chia mà để làm nơi thờ cúng; 2. Xem xét một số hành vi có dấu hiệu hình sự 3. Về án phí: Đề nghị buộc ông **V**, bà **C** chịu toàn bộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Phạm Hữu R**, bà **Phạm Thị T** trình bày không nhất trí với bản án sơ thẩm về phân chia thừa kế, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét Biên bản họp gia đình ngày 05/4/2019 và chỉ chia cho ông **L** phần đất ông đã làm nhà ở, phần đất còn lại (có nhà thờ) không chia thừa kế mà để lại để 9 anh em sử dụng thờ cúng; trường hợp phải chia thừa kế thì đề nghị chia cho **L** ở vị trí như bản án sơ thẩm; còn bà **C**, ông **V** được phần đất 84m² ở sau nhà thờ (không chia ở vị trí S2 diện tích 74m² như bản án sơ thẩm), phần đất còn lại trên có nhà thờ giữ nguyên để gia đình tiếp tục thờ cúng. Các nội dung kháng cáo khác giữ nguyên. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Huy C2**, ông **Phạm Văn L** đều xác nhận tuy không có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, nhưng các ông đều nhất trí với ý kiến của ông **R** đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo.

Ông **Phạm Xuân V** và bà **Phạm Thị C** đều trình bày: Nhất trí với bản án sơ thẩm đã xét xử; đồng ý với việc bản án sơ thẩm chia thừa kế bằng hiện vật cho các bên và việc giao cho 6 thừa kế sở hữu nhà thờ họ (trên 296m² đất chia chung cho 6 thừa kế). Ông **V**, bà **C** không đồng ý với các ý kiến của những người kháng cáo đưa ra tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ đã thu thập được và quy định của pháp luật, bản án sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, từ đó huỷ các GCNQSD đất và chia thừa kế đúng quy định. Về hiện vật: Bản án sơ thẩm chia cho ông **L** phần đất 107,6m² (ông đã làm nhà ở ổn định), phần ông **V** bà **C** tổng diện tích 74m² (là phần đất trống), 6 thừa kế khác hưởng chung phần đất 296m² trên có nhà

thờ họ là phù hợp. Các đương sự đều thống nhất không thanh toán chênh lệch tài sản và tại phiên tòa hôm nay ông **L**, bà **C** và ông **V** đều xác định không yêu cầu gì về giá trị xây dựng nhà thờ họ (bản án sơ thẩm ghi nhận quyền sở hữu cho 6 thừa kế). Do vậy, kháng cáo cũng như các yêu cầu của người kháng cáo nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm, là không có cơ sở chấp nhận. Nội dung kháng cáo khác (về án phí cũng như xem xét vụ việc có dấu hiệu hình sự), là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết vụ án dân sự yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố (chia di sản thừa kế theo pháp luật, hủy GCQSĐĐ) đúng quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 34 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kháng cáo của ông **Phạm Hữu R**, bà **Phạm Thị G**, ông **Phạm Mạnh H**, bà **Phạm Thị T** (kháng cáo một phần bản án) hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ **Phạm Văn R1** (chết năm 1997) và cụ **Nguyễn Thị Đ** (chết năm 2000). Bản án sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế thứ 1 của các cụ gồm: có 09 người con chung là **Phạm Xuân V**, **Phạm Thị G**, **Phạm Hữu R**, **Phạm Mạnh H**, **Phạm Văn C1**, **Phạm Thị T**, **Phạm Văn L**, **Phạm Thị C** và **Phạm Hữu D** (chết năm 2006, sau cụ **R1** và cụ **Đ** nên vợ con ông **D** là bà **Nguyễn Thị G1**, anh **Phạm Tiến D1**, anh **Phạm Minh T1**, chị **Phạm Thị Thanh X** được hưởng), là đúng quy định của Bộ luật Dân sự.

Các đương sự đều thống nhất xác định di sản thừa kế tranh chấp trong vụ án này là thửa đất do ông **V**, bà **C**, ông **L** đứng tên trong GCNQSĐĐ. Căn cứ chứng cứ tài liệu hồ sơ thu thập được và kết quả thẩm định tại chỗ, bản án sơ thẩm xác định diện tích đất của cụ **R1**, cụ **Đ** để lại theo hiện trạng đo đạc diện tích 477,6m² (trong đó có 400m² đất ở và 77,6m² đất trồng cây lâu năm khác), là có cơ sở. Các thừa kế phát sinh tranh chấp và đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **R**, bà **T**, ông **C1**, ông **L** đề nghị xem xét Biên bản họp ngày 05/4/2019 (nội dung cho ông **L** 1 phần, phần còn lại không chia mà để xây nhà thờ) và yêu cầu Tòa án hoặc không chia thừa kế, hoặc dành lại một phần di sản không chia, để 9 thừa kế tiếp tục thờ cúng theo thoả thuận; nhưng thừa kế khác là bà **C** và ông **V** vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu phân chia thừa kế, đồng ý nhận phần thừa kế mình được hưởng cũng như việc chia thừa kế cho các thừa kế khác, như bản án sơ thẩm đã xét xử.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét chấp nhận đề nghị của

ông R, bà T, ông C1, ông L.

[2.2] Về phân chia di sản:

- Về công sức bảo quản di sản: Sau khi cha, mẹ chết, chỉ mình ông L ở trên đất và ông có công sức trông nom, giữ gìn tôn tạo di sản, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông L bằng 1 kì phần thừa kế là có cơ sở. Di sản được chia làm 10 suất cho 9 thừa kế (ông L được 2 suất).

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định mỗi suất thừa kế bằng 40m² đất ở (trị giá 280.000.000 đồng) và 7,76m² đất trồng cây lâu năm khác (trị giá 1.047.600 đồng), tổng trị giá mỗi suất là 281.047.600 đồng; ông L được hưởng 2 suất thừa kế (80m² đất ở và 15,52m² đất trồng cây lâu năm khác = 562.095.200 đồng). Ông D chết năm 2006 nên vợ con ông D là bà Nguyễn Thị G1, anh Phạm Tiến D1, anh Phạm Minh T1, chị Phạm Thị Thanh X được hưởng phần thừa kế của ông D, mỗi người được 10m² đất ở (trị giá 70.000.000 đồng) và 1,94m² đất trồng cây lâu năm khác (trị giá 261.900 đồng), tổng giá trị mỗi người được hưởng là 70.261.900 đồng – là đúng quy định của Bộ luật dân sự.

- Về phân chia hiện vật:

Ông L đã xây dựng nhà ở và các công trình trên thửa đất cha mẹ để lại. Bản án sơ thẩm đã chia cho ông L phần đất có diện tích 107,6m² đất (vị trí trên sơ đồ là S1- gồm 80,9m² đất ở và 26,7m² đất CLN); bà C được ông V cho phần của ông nên bà được chia 74m² đất ở (vị trí trên sơ đồ là S2); 6 thừa kế khác cùng đề nghị nhận chung 1 thửa (là ông R; bà G; ông H; ông C1; bà T; phần ông D1 đã chết 2006 nên bà G1, anh D1, anh T1 và chị X được hưởng) được chia chung 296m² (vị trí trên sơ đồ là S3 gồm 245m² đất ở và 50,9m² đất CLN)- là phù hợp với hiện trạng sử dụng, bảo đảm nhu cầu các bên.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông R, bà G, ông L yêu cầu điều chỉnh lại vị trí chia cho bà C (cho bà phần đất phía sau nhà thờ); nhưng bà C không đồng ý và các đương sự đều thừa nhận phần 74m² mà bản án sơ thẩm đã chia cho bà C là đất trồng.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận điều chỉnh lại vị trí phân chia cho bà C. Tuy nhiên, các đương sự cũng có quyền thoả thuận với nhau trong quá trình thi hành án theo đúng quy định của pháp luật.

- Về tài sản trên đất và thanh toán chênh lệch giá trị:

Tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự đều trình bày không đề nghị phải thanh toán phần giá trị tài sản trên các phần đất mình được hưởng; ông V, bà C không đề nghị được nhận phần chênh lệch giá trị tài sản do được hưởng ít hơn kì phần và cũng không yêu cầu thanh toán giá trị góp xây nhà thờ. Do vậy, Bản án sơ thẩm giao cho các bên quyền sử dụng đất đồng thời được sở hữu các tài sản trên đất là phù hợp.

Tại phiên phúc thẩm ông V, bà C đều trình bày hoàn toàn đồng ý với bản án sơ thẩm chỉ giao cho 6 thừa kế sở hữu gian nhà đã xây dựng để thờ cúng trên phần đất 296m², không có tranh chấp gì.

[2.3] Bản án sơ thẩm đã xác định do các GCNQSD đất đã cấp cho ông V,

bà **C**, ông **L**, là đất là di sản của các cụ, và Tòa án chấp nhận phân chia thừa kế tổng diện tích đất đã cấp GCNQSD, từ đó đã huỷ các GCNQSD để các bên cấp liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp lại GCNQSD đất, là đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông **R** có đưa ra yêu cầu xem xét về hình sự (xử lý việc ông **V** giả mạo chữ ký của các anh em lập Biên bản họp gia đình ngày 05/11/2020 để làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông **V**, bà **C** nhằm chiếm đoạt tài sản), Bản án sơ thẩm đã phân tích và không xem xét giải quyết các yêu cầu trên của ông **R**, là đúng quy định.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét nội dung kháng cáo này của ông **R**, bà **G**, ông **Cl**, bà **T** và ông **L**.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng và miễn án phí cho người đủ điều kiện. Ông **R**, bà **G**, ông **H**, ông **Cl** và bà **G1** thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, như bản án sơ thẩm đã quyết định, là đúng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo về việc buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trừ trường hợp đủ điều kiện được miễn.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 05/2/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Phạm Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ 300.000 đồng đã nộp tại **B** lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000153 ngày 08/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự kháng cáo khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/7/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Cục THA DS tỉnh Thái Bình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

- Lưu VP, hồ sơ vụ án.